VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

QUỲNH NHAI

SHEET 5752 IV
SERIES L7014

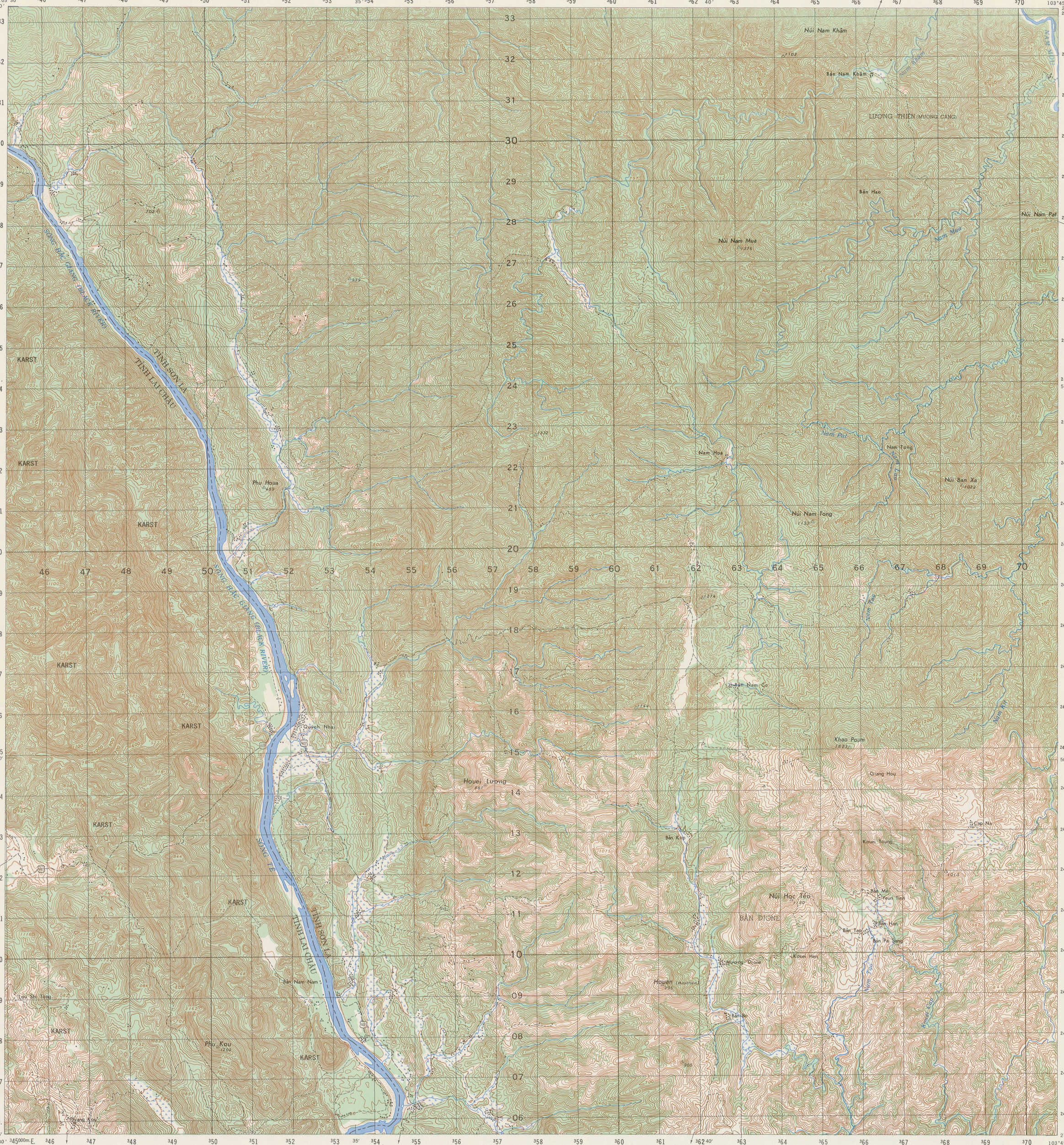

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES
RELIEF PARTIELLEMENT REPRÉSENTÉ PAR LES LIGNES CARACTÉRISTIQUES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT
MỘT PHẦN ĐỊA-THỂ ĐƯỢC TRÌNH-BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ

SPHEROID	EVEREST	*ELLIPSOÏDE*	*EVEREST*
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	*QUADRILLAGE*	*KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)*
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	*PROJECTION*	*TRANSVERSE MERCATOR*
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	*NIVEAU DE RÉFÉRENCE*	*NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS*
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	*LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE*	*LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960*

KHỐI BẦU-DỤC ..... *EVEREST*
Ô VUÔNG ..... *UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỌI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... *U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... *MẶT BIÊN TRUNG-BÌNH PHỔNG CHỪNG*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... *HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

LEGEND—*LÉGENDE—CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble — Đường đất*
Cart track — *Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa △

Spot elevation in meters; Checked, Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kênh hay mương đào; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Tùng mùa
International boundary — *Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh*
Road on levee — *Route en remblai — Đường đắp*
Levee; Wall — *Levée; Mur — Bờ đắp; Tường*
Sand
Sable
Cát
Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-thị
Village
Village
Làng
Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm
Plantation
Plantation
Đồn-điền
Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần
Bridge
Pont
Cầu
Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ
Ferry
Bac
Phà
Ford
Gué
Chỗ lội qua
Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Grandes chutes
Thác lớn
Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

CREDITS
PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (TE), U.S. ARMY

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

Bản	hameau	settlement	
Khao	montagne	mountain	
Nam	ruisseau	stream	
Núi	montagne, chaîne	mountain, mountain range	
Phu	montagne	mountain	
Sông	rivière	river	

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T ½° (10 MILS; MILL; MIL)

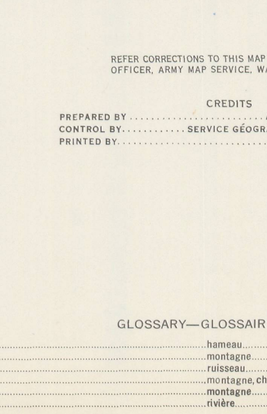

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°31′ (9 MILS; MILL; MIL)

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

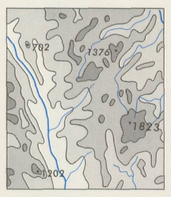

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

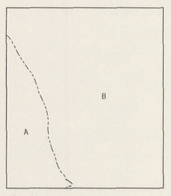

Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Lai Châu
B. Tỉnh Sơn La

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5653 II	5753 III	5753 II
5652 I	5752 IV	5752 I
5652 II	5752 III	5752 II

Sheet 5752 IV falls within NF 48-10, L509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẾ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

UK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number: these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage
Không cần số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Ex.mple: Thí dụ: 2406000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT: EXEMPLE: THÍ DỤ: △ 1332

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
   Estimate tenths from grid line to point:

SAMPLE REFERENCE: If reporting beyond 5° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: 48QUK581228

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
   Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

SAMPLE REFERENCE: Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 5° N-S ou de 18° E-O faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de: 48QUK581228

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
   Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

UK	58	1	22	8

UK581228

QUỲNH NHAI, VIETNAM STOCK NO. L70145752IV